quán jī

拳击

Noun · boxing

Example Sentences

tā xǐ huān quán jī
他喜欢 拳击。

He likes boxing.

tā měi zhōu dōu qù quán jī guǎn xùn liàn fēng yǔ wú zǔ
他每周都去拳击馆训练，风雨无阻。

He goes to the boxing gym for training every week, rain or shine.

quán jī shì yī xiàng xū yào lì liàng hé jì qiǎo de yùn dòng
拳击是一项需要力量和技巧的运动。

Boxing is a sport that requires strength and skill.

Trace each character, then write the word on your own.

拳 拳 拳 拳 拳 拳 拳 拳 拳 拳 拳
拳 拳

击 击 击 击 击 击 击 击